

## KẾT QUẢ CHỌN TẠO GIỐNG KHOAI SÁP MDH.01 CHO VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc Huệ,  
Trần Tiến Dũng, Hồ Sĩ Công, Nguyễn Kim Hoa,  
Nguyễn Trung Bình

### SUMMARY

#### Result of the selection of taro variety MDH.01 in southern coastal central and highland of Vietnam

The taro variety MDH.01 with high quality and yield and free - disease has been selected, having the yield of 24.03 tons/ ha in Phuyen and 27.88 tons/ha in Gialai province (higher than the control of 37.7 - 42.9%). It has the growth duration of 9 - 9.5 months, high bulb rate.

**Keywords:** MDH.01, Taro, Variety selection, *Xanthosoma sagittifolium*, Southern Coastal Central and highland of Vietnam.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) và Tây Nguyên, cây khoai sấp được trồng nhiều ở các huyện miền núi. Tại cao nguyên Vân Hòa, huyện Sơn Hòa - Phú Yên, người dân đã trồng khoai sấp (*Xanthosoma sagittifolium*) khá nhiều từ những năm 1999-2001. Từ năm 2001-2002 bệnh thối củ, thối rễ môn sấp xảy ra trầm trọng nhiều hộ mất trắng. Diện tích môn sấp giảm đáng kể, số diện tích bị mất trắng trong những năm gần đây chiếm gần 40%. Đất đai và khí hậu ở các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên thích hợp cho việc phát triển khoai sấp và có những lợi thế để phát triển. Việc phát triển cây khoai sấp còn gặp nhiều khó khăn nhất là giống và nấm bệnh hại nên doanh thu trên một đơn vị diện tích thấp và bấp bênh, thậm chí còn mất trắng ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế nông hộ. Do đó, việc nghiên cứu chọn tạo giống khoai sấp cho vùng DHNTB và Tây Nguyên là yêu cầu cấp thiết trong thời gian qua.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 80 mẫu giống khoai sấp đã thu thập tại Việt Nam từ năm 1993-2004. Giống khoai sấp triển vọng tham gia khảo nghiệm: 13 giống, trong đó, 11 giống có nguồn gốc

thu thập từ Trung tâm Tài nguyên Thực vật - VAAS, 2 giống thu thập tại địa phương (môn tây Đà Lạt, môn tím địa phương).

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tập đoàn được tiến hành theo tài liệu của IPGRI có cải tiến. Thí nghiệm khảo nghiệm và so sánh các giống được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD), 3 lần lặp. Diện tích ô: 10 m<sup>2</sup> (so sánh các giống triển vọng), 50 m<sup>2</sup> (khảo nghiệm). Sử dụng phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người nông dân (on farm). Số liệu nghiên cứu được xử lý thống kê toán học thông qua chương trình máy tính IRRISTAT và Excel. Nghiên cứu về bệnh hại môn sấp: Theo phương pháp chung về cây có củ của Viện Bảo vệ Thực vật. Các chỉ tiêu theo dõi: Theo phương pháp thí nghiệm của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây có củ (Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm - VAAS)

MDH.01 được chọn tạo theo phương pháp chọn lọc từ quần thể và chọn lọc dòng vô tính có năng suất cao từ quần thể giống khoai sấp Phước thọ Nghệ An (khoai mùng) thu thập từ năm 1993-1995 của Trung tâm Tài nguyên Thực vật được Viện KHKT Nông nghiệp DHNTB khảo nghiệm, sản xuất thử.

*Sơ đồ chọn tạo giống khoai sọ MDH.01 như sau:*

Các bước tiến hành	Thu thập tập đoàn	→	Đánh giá tập đoàn	→	Chọn lọc cá thể	→	Nhân vô tính	+	Chọn lọc quần thể	→	Khảo nghiệm	→	Sản xuất thử nghiệm
TG thực hiện	3 năm (1993-1995)		3 năm (1996-1998)		2 năm (1999-2000)		2 năm (2001-2002)		3 năm (2002-2004)		5 năm (05-09) Phú Yên: 5 năm, Gia Lai: 2 năm		2 năm (2008-2009)
Giống	80 giống		80 giống		Phước sọ		Phước sọ NA 05-03		Phước sọ NA 05-03		MDH.01 và 12 giống		MDH.01 và 2 giống

**\* Địa điểm nghiên cứu, khảo nghiệm:**  
 (i) Thu thập tập đoàn (1993-1995), đánh giá tập đoàn (1996-1999), chọn lọc cá thể (2000), nhân vô tính (2001-2002), chọn lọc quần thể (2003-2004) được tiến hành tại TT Tài nguyên Thực vật - VAAS (An Khánh - Hoài Đức và Vĩnh Quỳnh - Thanh Trì - Hà Nội); (ii) Khảo nghiệm được thực hiện trên đất đỏ bazan tại Sơn Hòa - Phú Yên năm 2005-2009 và huyện KBang - Gia Lai năm 2008-2009; (iii) Sản xuất thử nghiệm năm 2008-2009 tại cao nguyên Vân Hòa - Sơn Hòa - Phú Yên

quần thể kết hợp nhân giống vô tính đã chọn được dòng khoai sọ Phước sọ Nghệ An 05-03 viết tắt là Phước sọ Nghệ An và hiện nay đặt tên là giống khoai sọ MDH.01

So với giống gốc ban đầu là giống Phước sọ, khoai sọ MDH.01 có độ đồng đều và cao cây hơn, thời gian sinh trưởng ngắn hơn 10-13 ngày, năng suất củ, năng suất thương phẩm đều cao hơn với độ tin cậy 95%. Về đặc điểm hình thái, dòng MDH.01 khác với giống Phước sọ gốc là có chỏm củ màu hồng nhạt, kích thước củ cái nhỏ hơn, màu rìa mép bẹ lá màu tím nhạt và củ con có dạng trứng tròn. Về chất lượng, củ của giống khoai sọ MDH.01 có vị đậm hơn và hàm lượng chất khô cao hơn.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Đặc điểm nông sinh học chính của giống khoai sọ MDH.01

Qua 3 năm đánh giá tập đoàn và 2 năm chọn lọc cá thể sau đó là các năm chọn lọc

*Bảng 1. Đặc điểm nông sinh học chính của giống khoai sọ MDH.01*

TT	Tính trạng	Dòng Phước sọ Nghệ An 05-03 (MDH.01)	Giống Phước sọ Nghệ An	Ghi chú
1	Cao cây (cm)	80,8	72,4	TB 3 năm
2	Màu dọc lá	Xanh	Xanh	5 năm
3	Hình dạng lá	Hình mác	Hình mác	5 năm
4	Màu mép bẹ của dọc	Tím nhạt	Tím	5 năm
5	Màu chỏm củ	Hồng nhạt	Trắng	5 năm
6	Dạng củ cái	Trứng	Trứng tròn	3 năm
7	Tỷ lệ D/ R củ cái	1,50	1,35	TB 3 năm
8	Dạng củ con	Trứng dài	Ovan dài	5 năm

**TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

TT	Tính trạng	Dòng Phước số Nghệ An 05-03 (MDH.01)	Giống Phước số Nghệ An	Ghi chú
9	Tỷ lệ D/ R củ con	1,70	2,10	3 năm
10	Màu thịt củ	Trắng	Trắng	5 năm
11	Kích thước củ cái	Nhỏ	Trung bình	TB 3 năm Tại Thanh Trì, Hà Nội
12	Thời gian sinh trưởng (ngày)	270-280	280-293	
13	Số củ con/ khóm	8,6	6,7	
14	Khối lượng củ/khóm (g)	1236,0	1136,0	
15	Năng suất lý thuyết (Tấn/ha) Mật độ 25000 cây/ ha	30,9	28,4	
16	Năng suất thương phẩm (Tấn/ha)	23,3 (75,5%)	19,7 (69,7%)	
17	Tỷ lệ chất khô (%)	33,32	30,50	
18	Chất lượng ăn luộc (điểm)	7	6-7	
19	Chống chịu mốc sương (điểm)	1-3	3	

**2. Kết quả khảo nghiệm các dòng giống khoai sấp triển vọng**

**2.1. Kết quả về năng suất**

*Bảng 2. Năng suất của 13 giống khoai sấp tại Sơn Hòa, Phú Yên từ năm 2005-2007*

TT	Giống	Năng suất (t/ha)			NS B. quân (T/ha)	% củ thương phẩm	NS so với Đ/C (%)
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007			
1	SDK 350/10345	23,86	24,52	21,09	23,16	80,3	137,7
2	SDK 68 /10360	15,36	15,61	15,24	15,40	66,3	91,6
3	SDK 372	19,48	18,87	17,24	18,53	79,7	110,2
4	SDK 366/10338	22,16	22,74	21,72	22,21	73,9	132,0
5	Môn tây Đà Lạt (đ/c)	18,89	16,44	15,13	16,82	76,5	100,0
6	Môn tím địa phương	15,46	16,33	14,91	15,57	72,8	92,5
7	SDK 10356	12,70	11,66	10,82	11,73	67,5	69,7
8	SDK 10368	23,96	24,62	21,83	23,47	77,0	139,5
9	SDK 10386	19,68	19,1	22,24	20,34	80,2	120,9
10	SDK 10369	22,89	23,51	20,61	22,34	76,8	132,8
11	SDK 10379	17,03	17,36	18,61	17,67	75,2	105,0
12	MDH.01	24,91	24,73	22,45	24,03	80,1	142,9
13	Nương đồi Nghệ An	20,56	21,06	19,13	20,25	77,8	120,4
	Cv%	7,1	7,5	6,8	-	-	-
	LSD 0,05	1,90	1,97	1,82	-	-	-

Giống khoai sấp MDH.01 cho năng suất cao nhất 24,03 tấn/ha, vượt hơn đối chứng 42,9%, tỷ lệ củ thương phẩm cao (80,1%), tiếp đến là SDK 10368 đạt 23,47 tấn/ha, SDK 350/10345 đạt 23,16 tấn/ha, các giống SDK 366/10338, SDK 10369 có

năng suất từ 22,21 - 22,23 tấn/ha và vượt so với đối chứng 32%. Giống cho năng suất thấp nhất là SDK 10356, chỉ đạt 11,73 tấn/ha. Giống môn tây Đà Lạt (giống đang sản xuất đại trà) có năng suất 16,82 tấn/ha. Giống môn tím địa phương chỉ cho năng suất 15,57 tấn/ha.

Bảng 3. Một số đặc điểm nông sinh học chủ yếu của 13 giống khoai sọ tại Sơn Hòa, Phú Yên

Giống	Kích thước củ cái (cm)			Kích thước củ con (cm)			Màu sắc vỏ	Màu sắc chòm củ	Độ nhăn ngoài củ	Màu sắc thịt củ
	Dài	Rộng	D/R	Dài	Rộng	D/R				
SDK 350/10345	10,0	6,0	1,7	7,9	5,0	1,6	Nâu vàng	Hồng đỏ	Sần sùi	Trắng xanh
SDK 68 /10360	12,0	7,0	1,7	8,8	4,8	1,8	Nâu đỏ	Hồng đỏ	TB	Trắng xanh
SDK 372	12,0	7,3	1,6	11,7	5,5	2,1	Nâu	Đỏ	TB	Trắng ngà
SDK 366/10338	5,5	4,0	1,4	8,4	4,5	1,9	Nâu	Trắng hồng	Sần sùi	Trắng
Môn tây Đà Lạt (đ/c)	9,5	6,5	1,5	8,3	3,5	2,4	Nâu vàng	Trắng hồng	TB	Trắng vàng
Môn tím Đ/phương	9,0	6,7	1,3	6,5	4,8	1,4	Nâu vàng	Trắng	TB	Vàng trắng
SDK 10356	12,0	6,5	1,8	11,5	5,6	2,1	Nâu vàng	Trắng	Khá nhăn	Trắng
SDK 10368	13,5	8,0	1,7	10,0	5,8	1,7	Nâu sẫm	Trắng	Khá nhăn	Trắng vàng
SDK 10386	8,0	6,5	1,2	11,5	5,5	2,1	Nâu vàng	Trắng hồng	Khá nhăn	Trắng vàng
SDK 10369	8,8	6,0	1,5	9,5	4,8	2,0	Nâu sáng	Trắng vàng	Khá nhăn	Trắng
SDK 10379	13,0	6,5	2,0	5,5	5,0	1,1	Nâu	Trắng	Sần sùi	Trắng
MDH.01	9,8	6,7	1,5	8,2	5,0	1,6	Nâu	Hồng nhạt	Khá nhăn	Trắng
Nương đồi Nghệ An	8,0	6,5	1,2	5,8	4,8	1,2	Nâu	Trắng đỏ	TB	Trắng

Củ cái có hình trứng dài hoặc elip (tỷ lệ D/R củ > 1,5) có 6 giống gồm SDK 350/10345, SDK 68/10360, SDK 372, SDK 10356, SDK 10368, SDK 10379, 7 giống còn lại củ cái có hình cầu hoặc hình trứng tròn (tỷ lệ D/R củ < 1,5). Củ con hình cầu hoặc hình trứng tròn (tỷ lệ D/R củ < 1,5) có 3 giống gồm môn tím địa phương, SDK 10379, Nương đồi Nghệ An, 10 giống còn lại có hình trứng dài hoặc elip. Vỏ củ của

10 giống có màu nâu vàng và nâu, 1 giống có màu nâu sáng (SDK 10369), 1 giống có màu nâu sẫm (SDK 10368), 1 giống có màu đỏ (SDK 68 /10360). Chòm củ có màu trắng hoặc trắng hồng, trong đó MDH.01 có màu hồng nhạt. Độ nhăn của giống MDH.01, SDK 10368 đạt khá, trong khi giống SDK 350/10345 thì sần sùi. Thịt củ có màu trắng, trắng vàng.

*Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của 13 giống khoai sếp tại KBang - Gia Lai từ năm 2008 - 2009*

TT	Giống	Năm 2008					Năm 2009				
		Số củ con/ ha (1.000)	P củ con/ ha (T)	P củ cái/ ha (T)	NS/ ha (T)	% củ thương phẩm	Số củ con/ha (1.000)	P củ con/ ha (T)	P củ cái/ ha (T)	NNS/ ha (T)	% củ thương phẩm
1	SDK 350/10345	208,33	17,50	8,50	26,00	67,3	241,67	16,33	6,83	23,17	70,5
2	SDK 68/10360	166,67	10,25	6,58	16,83	60,9	191,67	10,92	6,00	16,92	64,5
3	SDK 372	225,00	16,50	8,83	25,33	65,1	233,33	13,67	6,92	20,58	66,4
4	SDK 366/10338	108,33	5,67	5,17	10,83	52,3	158,33	11,33	5,50	16,83	67,3
5	Môn tây Đà Lạt (đ/c)	141,67	15,83	6,92	22,75	69,6	175,00	11,08	6,67	17,75	62,4
6	Môn tím địa phương	141,67	8,25	5,50	13,75	60,0	166,67	10,08	6,75	16,83	59,9
7	SDK 10356	108,33	6,75	4,50	11,25	60,0	150,00	12,08	4,67	16,75	72,1
8	SDK 10368	191,67	17,33	9,33	26,67	65,0	225,00	16,00	7,25	23,25	68,8
9	SDK 10386	125,00	10,17	5,75	15,92	63,9	166,67	13,00	5,42	18,42	70,6
10	SDK 10369	116,67	11,83	7,33	19,17	61,7	158,33	9,50	5,83	15,33	62,0
11	SDK 10379	141,67	9,00	6,67	15,67	57,4	183,33	9,08	6,67	15,75	57,7
12	MDH.01	225,00	20,50	8,75	29,25	70,1	250,00	19,33	7,17	26,50	73,0
13	Nương đồi Nghệ An	166,67	9,58	6,33	15,92	60,2	191,67	9,50	5,83	15,33	62,0
	Cv %				7,8					9,6	
	LSD0,05				2,19					3,03	

Tiếp tục khảo nghiệm bộ giống khoai sếp tại huyện KBang - Gia Lai trong 2 năm 2008-2009, kết quả bảng 4 cho thấy 3 giống: MDH.01, SDK 10368 và SDK 350/10345 cho năng suất cao; trong đó giống MDH.01 có năng suất bình quân là 27,88 tấn/ha, cao nhất và tăng hơn đôi chứng 37,7%; tỷ lệ củ thương phẩm cao.

**2.2. Tình hình về nấm bệnh hại rễ của tập đoàn khoai sếp**

Giống môn tím địa phương có tỷ lệ bệnh bệnh héo vàng và thối củ cao (do 2 loại nấm *Fusarium* sp. và *Rhizoctonia* sp.) trong giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây, sau trồng 3 tháng có tỷ lệ bệnh

2,0%, 5 tháng là 6,7% và 7 tháng là 16,9%. Tiếp đến là giống SDK 68/10360, tỷ lệ bệnh chiếm 3,7% sau trồng 5 tháng và 3,9% sau trồng 7 tháng, mặc dù giai đoạn đầu giống không bị bệnh, chứng tỏ tốc độ phát triển bệnh trên giống này là khá mạnh. Tương tự, giống SDK10356 cũng có tỷ lệ bệnh ở tương ứng ở 3 thời điểm là: 1,5 - 3,7 - 3,7%. Các giống khác có bị bệnh ở mức nhẹ hoặc không bị bệnh. Môn tây Đà Lạt đang sản xuất đại trà nếu được chọn giống tốt thì tỷ lệ nhiễm bệnh cũng rất thấp. Các giống có tỷ lệ nhiễm bệnh thấp là SDK350/10345, SDK366/10338, SDK10368, SDK10369, MDH.01.

**2.3. Đánh giá chất lượng củ của 13 giống khoai sếp**

- *Độ bở*: Không có giống nào nhão, có 3 giống dẻo (SDK366/10338, Môn tây Đà Lạt và Nương đòi Nghệ An), 8 giống bở, 2 giống rất bở (SDK372, SDK10356), MDH.01 bở.

- *Mùi thơm*: Không có giống không thơm, 6 giống hơi thơm (SDK68/10360, SDK372, SDK366/10338, SDK10368, SDK10386, SDK10379), 7 giống thơm (trong đó có MDH.01).

- *Vị ngon*: Hầu hết các giống đều ăn ngon. Có 3 giống ăn rất ngon là SDK 372, SDK 13056, MDH.01.

- *Độ ngứa*: Hầu hết 13 giống đều không ngứa khi luộc ăn.

13 giống khoai sếp có chất lượng chung từ trung bình trở lên, trong đó có 3 giống có chất lượng đạt khá, gồm: SDK 372, SDK 10356, MDH.01. Hầu hết các giống đều không ngứa khi ăn luộc. Như vậy, chất lượng củ đã đáp ứng được cho lương thực, thực phẩm và cho công nghiệp chế biến thực phẩm.

**2.4. Các giống khoai sếp có năng suất cao, chất lượng khá trong 13 giống triển vọng khảo nghiệm tại Phú Yên và Gia Lai**

*Bảng 5. Đặc điểm nông sinh học quan trọng của 3 giống khoai sếp*

TT	Tên giống	Năng suất (T/ha)	Tỷ lệ nhiễm bệnh nấm rề (%)	Thời gian sinh trưởng (tháng)	Chất lượng ăn luộc (điểm 1-9)
1	MDH.01	24,03 - 27,88	0,15	9 - 9,5	7
2	SDK 350/10345	23,16 - 24,58	0,17	9 - 10	6
3	SDK 10368	23,47 - 24,96	0,15	9 - 10	6
4	Môn tây Đà Lạt (ĐC)	16,82 - 20,25	0,33	9 - 10	6

Đặc điểm nông - sinh học quan trọng của giống MDH.01 đều có ưu điểm là năng suất củ cao và ổn định tại các điểm khảo

nghiệm, chịu được bệnh nấm rề khá và chất lượng củ ăn luộc khá.

**3. Kết quả sản xuất thử nghiệm khoai sếp tại Phú Yên năm 2008 và 2009**

*Bảng 6. Năng suất khoai sếp trong mô hình sản xuất thử nghiệm tại Phú Yên*

TT	Giống	Số củ con/ ha	P củ con (T/ha)	P củ cái (T/ha)	Năng suất (T/ha)	% củ thương phẩm
I	Năm 2008					
1	MDH.01	225.000	21,08	4,98	26,07	80,9
2	SDK 10368	208.333	19,58	4,58	24,17	81,0
3	SDK 350/10345	203.420	18,53	4,80	23,33	79,4
II	Năm 2009					
1	MDH.01	281.667	22,11	5,16	27,28	81,1
2	SDK 10368	283.333	20,05	5,11	25,15	79,7
3	SDK 350/10345	225.000	19,60	4,98	24,58	79,8

Năm 2008 và 2009 đã tổ chức sản xuất thử nghiệm tại Sơn Hòa - Phú Yên với năng

suất của MDH.01 là 26,07-27,28 tấn/ha, cao hơn 2 giống triển vọng trong mô hình.

**4. Kết quả về nghiên cứu kỹ thuật canh tác giống MDH.01 tại huyện Sơn Hòa - Phú Yên và huyện KBang - Gia Lai**

**4.1. Kết quả nghiên cứu về thời vụ trồng năm 2008**

Tại 2 điểm triển khai thí nghiệm ở Sơn Hòa - Phú Yên và KBang - Gia Lai với thời vụ trồng vào ngày 25/5/2008 có tỷ lệ mọc cao nhất (100%) và năng suất thực thu tại Sơn Hòa là 25,33 tấn/ ha, tại KBang là 25,12 tấn/ha (đều sai khác có ý nghĩa với 4 thời vụ còn lại).

**4.2. Kết quả nghiên cứu về mật độ trồng và liều lượng phân bón năm 2008**

Thí nghiệm mật độ và liều lượng phân bón của giống MDH.01 tại 2 điểm thí nghiệm cho thấy: Với mật độ 26.667 cây/ha và lượng phân bón với mức 60N: 60P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>: 60K<sub>2</sub>O đều cho năng suất cao nhất (24,28 tấn/ha tại Sơn Hòa - Phú Yên và 22,65 tấn/ha tại KBang - Gia Lai) và sai khác có ý nghĩa với 5 công thức còn lại.

**IV. KẾT LUẬN**

- So với giống gốc ban đầu là giống Phước sọ Nghệ An thì khoai sọ MDH.01 có độ đồng đều và cao cây hơn, thời gian sinh trưởng ngắn hơn 10-13 ngày, năng suất củ, năng suất thương phẩm đều cao hơn với độ tin cậy 95%. Về đặc điểm hình thái, giống MDH.01 khác với giống Phước sọ gốc là có chỏm củ màu hồng nhạt, kích thước củ cái nhỏ hơn, màu rìa mép bẹ lá màu tím nhạt và củ con có dạng trứng tròn. Củ của giống MDH.01 có vị đậm hơn và hàm lượng chất khô cao hơn.

- Kết quả khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất tại Phú Yên và Gia Lai trên diện tích 12,25 ha (22.500 m<sup>2</sup> khảo nghiệm giống, nghiên cứu kỹ thuật canh tác và 10 ha sản xuất thử) cho thấy: Giống khoai sọ MDH.01 có chất lượng ăn nấu rất

ngon (điểm 7), khá sạch bệnh, cho năng suất cao: 24,03 tấn/ ha tại Phú Yên và 27,88 tấn/ha tại Gia Lai, cao hơn đối chứng từ 37,7 - 42,9%; thời gian sinh trưởng từ 9 - 9,5 tháng, tỷ lệ củ thương phẩm cao (71-80%).

- Thời vụ trồng khoai sọ MDH.01 tại Phú Yên và Gia Lai là sau mưa tiêu mẫn 5-7 ngày (từ 25/5 đến 30/5 hàng năm), mật độ trồng 26.667 cây/ha (khoảng cách 75cm x 50cm) và lượng phân bón 60N: 60P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>: 60K<sub>2</sub>O thì cho năng suất cao nhất.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hồ Sĩ Công (2008). *Kết quả so sánh bộ giống khoai sọ - sọ mới triển vọng cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ*. Báo cáo tiến độ năm 2007, Quy Nhơn, 01/2008.
2. Nguyễn Ngọc Huệ, Nguyễn Văn Việt (2004). *Tài nguyên di truyền khoai môn - sọ ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Huệ và ctv (2005). *Kết quả nghiên cứu nguồn gen cây khoai sọ (Xanthosoma sp.) ở Việt Nam*, Tạp chí Nông nghiệp và PTNT, kỳ 1 và 2 tháng 2/2005.
4. Nguyễn Thanh Phương (2008). *Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật trồng môn sọ thâm canh, an toàn, sạch bệnh tại cao nguyên Vân Hòa, Sơn Hòa, Phú Yên*, Báo cáo khoa học, 100 trang.
5. Nguyễn Thanh Phương và ctv (2009). *Nghiên cứu tuyển chọn giống môn sọ (Xanthosoma sagittifolium) năng suất cao, chất lượng tốt, sạch bệnh trên cao nguyên Vân Hòa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên*, Tạp chí KH-CN của Bộ NN và PTNT.

**Người phản biện  
PGS. TS. Nguyễn Văn Tuất**

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN BỘ GIỐNG ỚT CAY CHO VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Lê Văn Luy, Trần Minh Hải,  
Vũ Văn Khuê, Cao Thị Trâm

### SUMMARY

#### The results of research an selection hot pepper varieties for southern coastal central Vietnam

Hot pepper (*Capsium Annuum* L.) a members of the nightshade family (Solanaceae) is a herbaceous spices plant, a very important vegetables, with high economic value and widely used around the world. In Vietnam, the hot pepper is grown widely throughout the country. During the period from 2007 - 2010, the Agricultural Science Institute for Southern Coastal Central of Vietnam (ASISOV) collected 14 hot pepper varieties. Through our research and selection, we found some hot pepper varieties suitable cultivation conditions of Southern Coastal Central of Vietnam include: 9955-15 variety with yield 29.43 tons/ha and F1 207 variety with yield 18.12 tons/ha.

**Keywords:** Hot pepper, spices plant, Southern Coastal Central of Vietnam.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây ớt cay (*Capsium Annuum*. L) thuộc họ cà (*Solanaceae*), là cây gia vị thân thảo, thân dưới hóa gỗ, có thể sống vài năm là cây rau quan trọng và sử dụng phổ biến trên thế giới. Trong ớt chứa các loại vitamin A, C, D các chất khoáng Ca, Fe, Na, P, S và một số loại axit amin (thiamin, axit oxalic, riboflamin...) ngoài ra trong ớt còn chứa protein và chất béo.

Ở nước ta, cây ớt là một loại rau gia vị có giá trị kinh tế cao, được trồng rộng rãi trong cả nước. Những năm gần đây, một số tỉnh cũng đã bắt đầu trồng ớt với diện tích lớn, nhằm cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy, các công ty sản xuất các mặt hàng thực phẩm để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đã đem lại lợi nhuận cao.

Với đặc điểm tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung bộ, có khả năng phát triển ớt trên quy mô lớn, tạo thành nguồn hàng hóa tập trung trong chuyển đổi cơ cấu cây

trồng theo hướng hiệu quả và bền vững, làm tăng doanh thu trên đơn vị diện tích góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn. Tuy nhiên trong sản xuất, giống ớt được sử dụng rất đa dạng, phần nhiều là giống địa phương, năng suất và chất lượng thấp, khả năng kháng sâu bệnh kém nên dễ bị thất bại. Do vậy, việc đầu tư thường không mang lại hiệu quả cao trên đơn vị đất canh tác, nông dân chưa an tâm khi phát triển loài cây này.

Vì vậy, việc tuyển chọn được bộ giống ớt có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu được một số loài sâu bệnh hại chính và thích nghi được với điều kiện sinh thái vùng Duyên hải Nam Trung bộ là rất cần thiết.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Vật liệu nghiên cứu

Sử dụng bộ giống ớt cay triển vọng gồm 14 giống, được chia thành hai nhóm: Nhóm chi thiên và nhóm chi địa theo bảng 1: